

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐÔNG ANH  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 217/2020/DS-ST  
Ngày 23/11/2020  
V/v: Đòi tài sản (tiền)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thúy Hà;*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Xuân Đính.*

**Bà Nguyễn Thị Giang.**

*Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương* – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dung* - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2020/TLST- DS ngày 06 tháng 8 năm 2020 về việc “Đòi tài sản” (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị L**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn Đại V, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị L: Ông Nguyễn Đức Thắng, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 321 phố Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội – Có mặt tại phiên tòa.

**Bị đơn:** Các hàng thừa kế của anh **Hoàng Thanh V**, sinh năm 1975, đã chết năm 2015, nơi cư trú cuối cùng: Thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội:

- Ông **Hoàng Văn L1**, sinh năm 1952 (bố đẻ anh V);

Địa chỉ: Thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Ông L1 có đơn xin vắng mặt.

- Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1980 (vợ anh V);

- Cháu **Hoàng Thùy T**, sinh năm 2004 (con anh V);

- Cháu **Hoàng Ngọc H**, sinh năm 2006 (con anh V);

Cùng địa chỉ: Thôn Nguyên K, xã Nguyên K, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của cháu T, cháu H: Bà Nguyễn Thị P, là mẹ đẻ - Chị P có đơn xin vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày đề ngày 30/6/2020 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày:*

Bà Vũ Thị L và anh Hoàng Thanh V có quen nhau qua việc làm ăn chung. Tới ngày 06/3/2012 âm lịch, tức vào ngày 28/3/2012 dương lịch bà L đã cho vợ chồng anh Hoàng Thanh V, chị Nguyễn Thị P, cùng trú tại: Thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội vay số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn trả là 01 năm.

Tiếp theo đến ngày 30/3/2020, bà L lại tiếp tục cho anh Hoàng Thanh V vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn trả là 01 tháng.

Tổng cộng cả hai lần vay là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

Năm 2015, anh Hoàng Thanh V chết. Nay bà L yêu cầu những người thừa kế của anh Hoàng Thanh V có tên sau đây thực hiện trả số tiền đã vay:

- Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1952 (bố đẻ anh V).

Địa chỉ: Thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Bà Dương Thị Hán, sinh năm 1953, đã chết năm 2016 (mẹ đẻ anh V).

Địa chỉ nơi ở trước khi chết: Thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 (vợ của anh V).

- Cháu Hoàng Thùy T, sinh năm 2004 (con của anh V).

- Cháu Hoàng Ngọc H, sinh năm 2006 (con của anh V).

Cùng địa chỉ: Thôn Nguyên K, xã Nguyên K, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày anh Hoàng Thanh V, chị Nguyễn Thị P vay tiền đến nay chưa trả cho bà L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn). Nay bà L yêu cầu các hàng thừa kế của anh Hoàng Thanh V trả cho bà số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

**Bị đơn ông Hoàng Văn L1 trình bày:** Ông Hoàng Văn L1 là bố đẻ của anh Hoàng Thanh V, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Năm 2015, anh Hoàng Thanh V bị ung thư và đã chết. Gia đình đã làm thủ tục khai tử cho anh V tại UBND xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Khi chết anh V không để lại di chúc.

Khi còn sống, anh V và chị P (vợ anh V) sống cùng gia đình ông tại thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Thửa đất mà gia đình sinh sống có nguồn gốc là của các cụ để lại cho ông Hoàng Văn L1 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị Hán - vợ ông L1. Trên thửa đất này có những người sau sinh sống:

- Ông Hoàng Văn L1;

- Bà Dương Thị H, đã chết năm 2016 (vợ ông L1);

- Anh Hoàng Thanh V, đã chết năm 2015 (con trai ông L1);

- Anh Hoàng Minh H (con trai ông L1);

- Chị Đậu Thị H (vợ anh H);

- Cháu Hoàng Thùy L (con anh H, chị H);

- Cháu Hoàng Mạnh C (con anh H, chị H);

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị P (vợ anh V), cháu Hoàng Thùy T (con anh V, chị P), cháu Hoàng Ngọc H (con anh V, chị P) đã từng sống với gia đình ông trên thửa đất này. Tuy nhiên, nay chị P và hai cháu T, cháu H đã về nhà mẹ đẻ của chị P tại Nguyên K sinh sống, không còn sinh sống trên thửa đất này nữa.

Năm 2015, anh Hoàng Thanh V bị ung thư và đã chết. Sau khi anh V chết, bà Vũ Thị L đã nhiều lần sang nhà ông L1 để yêu cầu ông trả nợ thay cho anh V. Ông không biết về việc vay tiền của anh V với bà L. Việc vay tiền là của vợ chồng anh V, chị P với bà L, ông không biết cụ thể như nào. Bà L đã nhiều lần đến nhà ông yêu cầu ông trả nợ thay cho anh V. Tuy nhiên, anh V đã chết và cũng không để lại tài sản gì nên ông không đồng ý trả nợ thay anh V.

### **Chị Nguyễn Thị P trình bày:**

Chị Nguyễn Thị P và chồng là anh Hoàng Thanh V (sinh năm 1975, đã chết năm 2015) kết hôn vào năm 2002. Sau khi cưới, anh chị về chung sống tại nhà chồng tại thôn Hà L, xã Liên H, huyện Đ, thành phố Hà Nội cùng gia đình bố mẹ chồng và các anh chị em bên chồng. Quá trình chung sống vợ chồng, anh chị không có tài sản gì. Nhà đất anh chị ở là của bố mẹ chồng là ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1952 và mẹ đẻ bà Dương Thị H (đã chết năm 2016). Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 người con là cháu Hoàng Thùy T, sinh ngày 25/3/2004 và Hoàng Ngọc H, sinh ngày 07/6/2006. Hiện tại các cháu đang ở cùng chị và ông bà ngoại tại Nguyên K, Đ, Hà Nội.

Về tài sản: Anh chị không có tài sản gì. Thửa đất trước đây mà vợ chồng anh chị ở cùng bố mẹ chồng đến thời điểm hiện tại đã đứng tên em trai chồng là anh Hoàng Minh H, sinh năm 1983. Anh H đã chuộc lại nhà đất từ Ngân hàng. Nay chị xác định vợ chồng không có tài sản gì, kể cả động sản và bất động sản. Hiện tại chị không có nơi ở nên về nhà bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1956 và bà Lê Thị T, sinh năm 1956 tại thôn Nguyên K, xã Nguyên K, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Năm 2012, chồng chị là anh Hoàng Thanh V làm ăn chung với bà Vũ Thị L. Song do không có vốn nên bà L ứng tiền ra để cho vay. Thực tế anh V làm ăn như thế nào chị không biết. Khi anh V, bà L yêu cầu chị ký vào giấy vay tiền ngày 06/3/2012 (âm lịch) chị cũng ký vào vì tin tưởng chồng và bà L. Anh V, bà L làm ăn cụ thể như nào chị không rõ, tuy nhiên có sự thua lỗ nên đã dẫn đến nợ nần. Chị xác định chữ ký tại Giấy vay tiền đề ngày 30/3/2012 là do chồng chị viết, chị không ký vào Giấy vay tiền này nên không chịu nghĩa vụ gì.

Trước khi chết, anh V còn đau ốm (bị ung thư đại tràng) phải điều trị dài ngày và tốn kém. Chị đã đi vay nợ để lo thuốc men, phẫu thuật cho anh. Nay bà L khởi kiện đòi tài sản là khoản vay anh V vay như trên, quan điểm của chị là hiện tại hoàn cảnh rất khó khăn, không có tài sản gì để trả nợ cho bà L. Chị cũng có thiện chí trả nợ cho bà L, song do thu nhập thấp, nuôi hai con nhỏ nên không thể trả được. Hiện tại chị đang làm công nhân tại Công ty TNHH LS VINA, địa chỉ: Quốc lộ 3, Nguyên K, Đ, Hà Nội. Thời gian làm việc dày đặc và tăng ca nên không tham gia tố tụng được, chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

**Tại phiên tòa hôm nay:** Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Vũ Thị L thay mặt bà L trình bày: Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc các hàng thừa kế của ông V trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

Bị đơn ông L1, chị P có đơn xin vắng mặt, chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của các bị đơn tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu:

**Về tố tụng:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Phiên tòa diễn ra công khai, dân chủ, đề cập đến mọi vấn đề phải giải quyết trong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**Về nội dung:**

*Đề nghị Tòa án tuyên :*

- + Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.
- + Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1]Về tố tụng:**

Nguyên đơn bà Vũ Thị L yêu cầu giải quyết tranh chấp về việc “Đòi tài sản” (tiền). Đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đều cư trú tại địa huyện Đ, như vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của bộ luật tố tụng dân sự.

#### **Về tư cách tham gia tố tụng:**

Bà L khởi kiện đối với các thừa kế của anh Hoàng Thanh V yêu cầu giải quyết vụ án dân sự vì cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do vậy, bà L tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn.

Căn cứ điều 68 Khoản 3 Bộ luật tố tụng dân sự, chị P, ông L1, cháu T, cháu H là đồng thừa kế của anh V bị nguyên đơn khởi kiện nên chị P, ông L1, cháu T, cháu H tham gia tố tụng với tư cách bị đơn.

Về việc thủ tục giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn: Do ông L1, chị P có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ pháp luật: Đây là “tranh chấp dân sự về đòi tài sản” là tiền cho vay. Các bên tham gia giao kết Hợp đồng vay tài sản. Bên cho vay thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, bên vay vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Nguyên đơn có quyền đòi lại khoản tiền cho vay hợp pháp của mình theo Điều 256 Bộ luật dân sự 2005.

Thời hiệu khởi kiện: Căn cứ điểm b khoản 3 của nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu. Do vậy yêu cầu đòi tài sản là tiền thông qua giao dịch là vay tiền giữa bà L với anh V, chị P không tính thời hiệu. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp đòi tài sản là đúng quy định của pháp luật.

Nhận thấy: Anh Hoàng Thanh V có quan hệ làm ăn với bà Vũ Thị L. Ngày 06.3.2012 (Âm lịch) tức vào ngày 28/3/2012 dương lịch anh Hoàng Thanh V và chị Nguyễn Thị P ký “Giấy vay tiền” với bà Vũ Thị L vào để vay 700.000.000 đồng. Ngày 30/3/2012 (Dương lịch), anh V 01 “Giấy vay tiền với bà Vũ Thị L để vay 300.000.000 đồng.

Toàn văn của 02 giấy vay tiền như sau:

- *Giấy vay tiền ngày 06.3.2012 (Âm lịch) tức vào ngày 28/3/2012 (Dương lịch).*

*“Tôi là Hoàng Thanh V, CMTND số 011812176 ngày cấp 05/7/2006./ CA Hà Nội. Địa chỉ: Hà L, Liên H, Đ, Hà Nội vay của bà Vũ Thị L. Địa chỉ: Đại V, Liên H, Đ, Hà Nội số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) ngày 06.03 âm lịch 2012. Lãi vay thỏa thuận. Thời hạn: Dài hạn (1 năm). Tôi xin cam đoan là số tiền này tôi vay là đúng sự thật, sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm. Người vay (ký tên) Hoàng Thanh V, vợ (ký tên) Nguyễn Thị P”.*

- *Giấy vay tiền ngày 30/3/2012 (Dương lịch).*

*“Hôm nay ngày 30/3/2012. Tôi là Hoàng Thanh V, địa chỉ: Hà L, Liên H, Đ, Hà Nội, sinh ngày 02/10/1975, CMTND số 011812176 có vay của chị Vũ Thị L 300.000.000đ (Ba trăm triệu). Hẹn 01 tháng trả (30/4/2012). Nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ký tên Hoàng Thanh V”.*

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, anh V, chị P không thực hiện đúng cam kết, số tiền nợ theo hai giấy vay tiền là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Bà L đã nhiều lần đến nhà anh V, chị P đòi tiền nhưng do kinh tế khó khăn, anh V, chị P không trả được nợ. Ông L1, chị P đều xác nhận bà L nhiều lần đến nhà đòi tiền anh V, chị P.

Ngày 22/02/2015, anh Hoàng Thanh V chết không để lại di chúc.

Theo biên bản xác minh tại UBND xã Liên H - nơi anh Hoàng Thanh V có đăng ký hộ khẩu thường trú, anh Hoàng Thanh V không có con đẻ, con riêng, con nuôi, bố nuôi, mẹ nuôi nào khác. Bà Dương Thị H- mẹ đẻ ông V đã chết vào năm

2016. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh V theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 651 Bộ luật dân sự gồm:

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 (là vợ anh V);
- Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1952 (là bố đẻ anh V);
- Cháu Hoàng Thùy T, sinh năm 2004 (là con đẻ của anh V);
- Cháu Hoàng Ngọc H, sinh năm 2006 (là con đẻ của anh V).

Cháu T, cháu H do chị P là mẹ đẻ làm đại diện.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án đòi các đồng thừa kế của anh V trả bà số tiền theo hai giấy vay tiền là 1.000.000.000 đồng.

Xét thấy: Về hình thức và nội dung của hai Giấy vay tiền đều thỏa mãn quy định của Hợp đồng dân sự, thỏa mãn điều kiện của có hiệu lực Hợp đồng dân sự. Chủ thể ký kết các “Giấy vay tiền” tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối, có đủ năng lực hành vi dân sự, nhân danh mình tham gia giao dịch, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật đạo đức xã hội. Xác định đây là Hợp đồng dân sự về vay tài sản hợp pháp đúng theo quy định tại Điều 401, 402, 471 Bộ luật dân sự 2005; Bên vay tiền không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điều 474 Bộ luật dân sự 2005. Nguyên đơn có quyền yêu cầu đòi tài sản là tiền cho vay đúng quy định của pháp luật.

**Việc xác định nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:**

+ Về “Giấy vay tiền” ngày 28/3/2012 (tức ngày 06/3/2020 âm lịch) được ký kết giữa bà L với anh V chị P. Chị P khẳng định chị có ký giấy vay tiền nhưng không được sử dụng đồng tiền. Tuy nhiên, chị P chỉ xác nhận anh V vay tiền để kinh doanh phục vụ đời sống gia đình. Khoản tiền vay 700.000.000 đồng là *nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập*. Đồng thời chị P thừa nhận nghĩa vụ của mình. Do vậy, xác định khoản nợ 700.000.000 đồng là nợ chung của anh V, chị P. Chị P còn nợ bà L là  $\frac{1}{2}$  khoản tiền trên là  $700.000.000/2 = 350.000.000$  đồng. Số tiền 350.000.000 đồng còn lại là nghĩa vụ về tài của anh V để lại cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

+ Về “Giấy vay tiền” ngày 30/3/2012 được lập giữa bà L, anh V. Số tiền vay là 300.000.000 đồng. Bà L không chứng minh được việc ký kết Giấy vay tiền này có sự đồng thuận của chị P, chị P cũng không thừa nhận nghĩa vụ trả nợ theo giấy vay tiền này. Tuy nhiên, có căn cứ xác định Giấy vay tiền này được ký giữa anh V với bà L vì chị P khẳng định chữ ký chữ viết trong giấy vay tiền là của anh V, chồng chị. Không có sự giả tạo trong việc ký hợp đồng vay tiền. Bản thân ông L1, chị P đều khẳng định nhiều lần bà L đến đòi nợ anh V nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên anh chưa trả được.

Theo quy định tại điều 25 Luật hôn nhân gia đình 2000 thì vợ, chồng có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đối chiếu điều luật này với giao dịch vay tiền giữa anh V và bà L thấy: Đây là giao dịch vay tiền anh V xác lập trong thời kỳ hôn nhân với chị P, nhưng không có căn cứ xác định khoản tiền vay này được dùng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Do vậy, chị P không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản vay này. Số tiền 300.000.000 đồng này là nợ riêng của anh V đối với bà L, là nghĩa vụ về tài sản của anh V để lại cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Bà L yêu cầu chị P cùng các đồng thừa kế khác trả nợ là có căn cứ, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Chị P phải trả bà L 350.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 28/3/2012 (tức ngày 06/3/2020 âm lịch);

Do anh V đã chết, nghĩa vụ về tài sản anh V để lại theo Giấy vay tiền” ngày 28/3/2012 (tức ngày 06/3/2020 âm lịch) là 350.000.000 đồng; Nghĩa vụ về tài sản theo “Giấy vay tiền” ngày 30/3/2012 là 300.000.000 đồng. Tổng cộng là 650.000.000 đồng.

Căn cứ Khoản 1,2,3 Điều 637 Bộ luật dân sự 2005, các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh V là ông Hoàng Thanh L1, chị Nguyễn Thị P, cháu Hoàng Thùy T, cháu Hoàng Ngọc H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L 650.000.000 đồng trong phạm vi di sản anh V để lại. Kỳ phần nghĩa vụ mỗi người là:  $650.000.000 \text{ đồng} / 4 = 162.500.000 \text{ đồng}$  (tương đương với 25% nghĩa vụ của anh V để lại).

Trường hợp anh V có di sản để lại mà chưa chia thì nghĩa vụ tài sản do anh V để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của ông L1, chị P, cháu T, cháu H.

Trường hợp di sản đã được chia thì ông L1, chị P, cháu T, cháu H phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do anh V để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà ông L1, chị P, cháu H, cháu T đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Do cháu T, cháu H chưa thành niên nên chị P là người đại diện theo pháp luật. Chị P được thực hiện việc đại diện trong phạm vi theo quy định tại điều 134- Bộ luật dân sự 2015.

### [3] Về án phí:

Yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

- Theo Điều 12 Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, ông L1 không phải chịu án phí vì đã trên 60 tuổi và ông L1 đề nghị Tòa miễn án phí; cháu H không phải chịu án phí vì thuộc đối tượng được miễn án phí (trẻ em)

Chị P phải chịu 24.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Cháu T (do chị P đại diện) đã đủ 16 tuổi nên phải chịu 8.125.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà L được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### [4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 12, Điều Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1, Điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Khoản 1 Điều 147; Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 256, 401, 402, 468, 471, 474, 637 của Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ điều 134 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1/Chấp nhận yêu khởi kiện của Nguyên đơn bà Vũ Thị L.

- Buộc chị Nguyễn Thị P phải trả cho bà Vũ Thị L 350.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 28/3/2012 (tức ngày 06/3/2020 âm lịch) và 162.500.000 đồng là nghĩa vụ về tài sản do anh V để lại (tương đương 25% nghĩa vụ do anh V để lại). Tổng cộng 512.500.000 đồng.

- Buộc ông Hoàng Văn L1 phải trả cho bà Vũ Thị L số tiền 162.500.000 đồng (tương đương 25% nghĩa vụ do anh V để lại).

- Buộc cháu Hoàng Thùy T do chị Nguyễn Thị P đại diện phải trả bà Vũ Thị L 162.500.000 đồng (tương đương 25% nghĩa vụ do anh V để lại).

- Buộc cháu Hoàng Ngọc H do chị Nguyễn Thị P đại diện phải trả bà Vũ Thị L 162.500.000 đồng (tương đương 25% nghĩa vụ do anh V để lại).

Trường hợp anh V có di sản để lại mà chưa chia thì nghĩa vụ tài sản do anh V để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của ông L1, chị P, cháu T, cháu H.

Trường hợp di sản đã được chia thì ông L1, chị P, cháu T, cháu H phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do anh V để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà ông L1, chị P, cháu H, cháu T đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Cháu T, cháu H do mẹ đẻ là chị Nguyễn Thị P là người đại diện theo pháp luật. Chị P được thực hiện việc đại diện trong phạm vi theo quy định tại điều 134- Bộ luật dân sự 2015.

#### **2/Về án phí:**

- Chị Nguyễn Thị P phải chịu 24.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Cháu Nguyễn Thùy T do chị Nguyễn Thị P đại diện phải chịu 8.125.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Ông Nguyễn Văn L1, cháu Hoàng Ngọc H được miễn toàn bộ án phí.

Trả lại bà Vũ Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 21.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0016479 ngày 31/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án



dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông L1, chị P, cháu T, cháu H do chị P đại diện có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Triệu Thúy Hà**

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Đ;
- Cục Quản lý;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Triệu Thúy Hà**

